TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/DS - PT
Ngày 14/5/2019
V/v: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Lan Phương

Bà Nguyễn Thị Chinh

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Ông Đỗ Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2019/TLPT-DS ngày 22/01/2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS - ST ngày 14/11/2018 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2019/QĐXXPT-DS ngày 29 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nhữ Quốc T (Nhữ Văn T) - Sinh năm 1963
Cư trú tại: thôn 7, xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn:* Ông Nhữ Trọng C (Nhữ Văn C) - Sinh năm 1962
Cư trú tại: thôn 7, xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đào XC - Sinh năm 1964.
Nơi cư trú: số nhà 07 PC, phường S, thành phố Thanh Hóa

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tạ Thị A - Sinh năm 1964 (vắng mặt)

2. Anh Nhữ Văn B - Sinh năm 1988 (vắng mặt)

3. Anh Nhữ Văn C - Sinh năm 1987 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn 7, xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chị Nhữ Kim D - Sinh năm 1992 (vắng mặt)

Cư trú tại: Khu phố 3, thị trấn Bến Sung, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Bà A, anh B, anh C, chị D ủy quyền cho ông Nhữ Quốc T (văn bản ủy quyền ngày 03/4/2018)

5. Bà Bùi Thị E - Sinh năm 1966 (vắng mặt)

6. Anh Nhữ Đức F - Sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn 7, xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

7. Chị Nhữ Thị G - Sinh năm 1986 (vắng mặt)

Cư trú tại: SN 792, tổ 10, khu 9, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long - Quảng Ninh.

8. Chị Nhữ Thị H - Sinh năm 1990. (vắng mặt)

Địa chỉ: SN 603, nhà CC4, khu chung cư Phú Sơn, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

9. Chị Nhữ Thị I - Sinh năm 1992. (vắng mặt)

Cư trú tại: SN 17, ngõ 35, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

10. Ông Nhữ Trọng M - Sinh năm 1947 (vắng mặt)

11. Bà Nhữ Thị L - Sinh năm 1949 (vắng mặt)

12. Ông Nhữ Trọng N - Sinh năm 1953 (vắng mặt)

13. Bà Nhữ Thị Z - Sinh năm 1956 (vắng mặt)

14. Bà: Nhữ Thị Q - Sinh năm 1959 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn 7, xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

15. Bà: Nhữ Thị R - Sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã N, huyện L, tỉnh B

Người đại diện theo ủy quyền của bà E, anh F, chị G, chị H, chị I, ông K, bà L, ông M, bà L, bà N, bà Z: ông Nhữ Trọng C (Văn bản ủy quyền ngày 09/4/2018).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nhữ Trọng C.

-*Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 25/8/2017; và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nhữ Quốc T trình bày:*

Thực hiện chủ trương của Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, ngày 15/9/1995 gia đình ông được ủy ban nhân dân (UBND) huyện Xcũ (nay là huyện T) giao cho hộ gia đình ông 13.000 m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 56, lô 6, khoảnh 3, tiểu khu 621, tờ bản đồ 01, bản đồ lâm nghiệp xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Địa

chỉ thửa đất tại thôn 7, xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. ngày 26/11/1995 gia đình ông được ủy ban nhân dân UBND huyện Xcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số: G745314. Đến năm 2009 Nhà nước đã thu hồi 1.053 m^2 để làm đường đi xã Xuân Thái, hiện nay còn lại 11.947 m^2, có mốc giới như sau:

- Phía Đông giáp đất của gia đình ông Đinh Đ
- Phía Tây giáp đất của gia đình ông C.
- Phía Nam giáp đất của gia đình ông Đinh Đ
- Phía Bắc giáp đường đi xã Xuân Thái

Trong quá trình lập hồ sơ giao đất, Hạt kiểm lâm huyện Xđã phối hợp với UBND xã XP và cán bộ thôn 7 đến thực địa chỉ dẫn mốc giới từng thửa đất được giao cho các hộ gia đình, đồng thời vẽ sơ đồ khu đất và lập biên bản giao đất có chữ ký của cán bộ kiểm lâm, đại diện UBND xã và trưởng thôn là ông Nhữ Trọng C ký vào biên bản giao đất. Sau khi được UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trưởng thôn (ông C) có trách nhiệm đi nhận và giao lại cho các hộ gia đình. Thấy ông C giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mộ số hộ gia đình nhưng không giao cho gia đình ông, nhiều lần ông hỏi thì ông C đều trả lời là không biết. Đến năm 2001, thấy ông C trồng keo trên đất của gia đình ông được giao, ông có thắc mắc với ông C nhiều lần, nhưng ông C trả lời: Hộ nào có GCNQSD đất mới được canh tác, hộ nào chưa có thì không được canh tác. Đến năm 2008, UBND xã đưa GCNQSD đất cho ông, ông mới biết gia đình đã được cấp đất từ năm 1995, nhưng ông C không đưa GCNQSD đất cho gia đình ông, đồng thời ông C cũng lấn chiếm luôn phần đất mà gia đình ông được cấp và đã trồng keo trên toàn bộ diện tích đất nói trên. Ông đã khiếu nại đề nghị chính quyền địa phương giải quyết việc ông C lấn chiếm đất của gia đình ông. Trong quá trình giải quyết, đã có lần ông C cam kết trả đất lại cho gia đình ông, nhưng sau đó, ông C không thực hiện cam kết.

Vì vậy, ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Nhữ Trọng C trả lại toàn bộ diện tích 7.000 m^2 đất lâm nghiệp mà ông C đã lầm chiếm như đã nói trên.

Đối với tài sản trên có trên đất (cây keo), ông đề nghị ông C thu hoạch toàn bộ số keo trên đất tranh chấp để trả lại cho gia đình ông.

** Tại bản tự khai ngày 17/10/2017 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án ông Nhữ Trọng C trình bày:*

Năm 1995, gia đình ông được Nhà nước giao quyền sử dụng 22.000 m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 60, lô 6, Khoảnh 3, tiểu khu 621, tờ bản đồ 01, bản đồ lâm nghiệp xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Việc lập hồ sơ giao đất được tiến hành từ năm 1994. Vào thời điểm giao đất, ông có trực tiếp đến thực địa nhận

đất của gia đình mình. Ngoài đoàn cán bộ giao đất gồm có: Ông Phác (ông không biết họ và tên lót) - Cán bộ kiểm lâm hạt Kiểm lâm huyện Xcũ; đại diện các hộ được nhận đất gồm có: Ông , ông Lê Đăng H (đã chết) - Nhận đất phía Tây, liền kề với đất của gia đình ông. Ông không nhớ đoàn công tác có lập biên bản giao đất hay không. Theo chỉ dẫn bàn giao của đoàn công tác thì gia đình ông được nhận thửa số 60 có mốc giới như hiện trạng đất mà hiện nay gia đình ông đang sử dụng.

Đối với thửa đất số 56 mà Nhà nước giao cho hộ ông T, ông cho rằng đất của ông T nằm ở vị trí khác (chỗ nào ông không rõ). Ông thừa nhận năm 1995 ông làm trưởng thôn nên có nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của một số hộ gia đình trong thôn trong đó có hộ ông T. Ông đã giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một số hộ, còn hộ ông T và một số hộ khác chưa nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không giao mà ông giữ lại. Sau đó ông bàn giao cho UBND xã XP giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông T và một số hộ khác để xã giao lại cho các hộ gia đình. Ông không lấn chiếm, không tranh chấp đất với gia đình ông T. Do đó ông không chấp nhận trả lại đất theo yêu cầu của ông T, theo đó ông cũng không yêu cầu giải quyết về quyền và lợi ích của ông đối với tài sản có trên đất tranh chấp.

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện T thể hiện: Toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 6.500m^2 (0.65 ha) nằm trong hai thửa đất số 56 và thửa đất số 60, thuộc lô 6, khoảnh 3, tiểu khu 621, tờ bản đồ 01 bản đồ lâm nghiệp xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Trong đó có 3.400 m^2 đất thuộc thửa số 56 và 3.100m^2 đất thuộc thửa đất số 60.

Phần đất 3.400m^2 thuộc thửa đất số 56 có đặc điểm, chiều dài cạnh thửa đất, tọa độ, mốc giới như sau:

+ Phía Đông: Có chiều dài 22m (tọa độ điểm đầu: 0559666;2162728, tọa độ điểm cuối: 0559655;2167223) + 64m (tọa độ điểm đầu: 0559655;2167223, tọa độ điểm cuối: 559586;2167183); giáp đất nhà ông Đinh Đ và bà Bùi Thị L.

+ Phía Tây: Có chiều dài 68.5m (tọa độ điểm đầu: 559595;2167185, Tọa độ điểm cuối: 559604;2167253); giáp đất nhà ông Nhữ Trọng C;

+ Phía Nam: Có chiều dài 29m (tọa độ điểm đầu: 559595;2167185, tọa độ điểm cuối: 559586;2167183); giáp đất nhà ông Đinh Đ và bà Bùi Thị L;

+ Phía Bắc: Có chiều dài 60m (tọa độ điểm đầu 0559666;2162728, tọa độ điểm cuối: 559604;2167253); giáp đường liên xã đi xã Xuân Thái.

Tài sản gắn liền với đất tranh chấp là cây keo 6 năm tuổi, đã đến kỳ thu hoạch, mật độ khoảng 25m^2/cây.

Tại bản án số 02/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Toà án nhân dân huyện T đã quyết định áp dụng**:** khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5, khoản 7 Điều 166; khoản 1 Điều 170; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 166; Điều 185 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 23/12/2016 của UBTV Quốc Hội. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nhữ Quốc T.

- Buộc gia đình ông Nhữ Trọng C phải trả lại cho gia đình ông Nhữ Quốc T 3.400 m^2 (ba nghìn bốn trăm mét vuông) đất rừng sản xuất tại thửa số 56, lô 6, K3, TK621, tờ bản đồ 01, bản đồ lầm nghiệp xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Mốc giới phần đất mà gia đình ông C phải trả lại cho gia đình ông T cụ thể như sau:

+ Phía Đông: Có chiều dài 22m (tọa độ điểm đầu: 0559666;2162728, tọa độ điểm cuối: 0559655;2167223) + 64m (tọa độ điểm đầu: 0559655;2167223, tọa độ điểm cuối: 559586;2167183); giáp đất gia đình ông Đinh Đ và bà Bùi Thị Lái đang sử dụng.

+ Phía Tây: Có chiều dài 68.5m (tọa độ điểm đầu: 559595;2167185, Tọa độ điểm cuối: 559604;2167253); giáp đất gia đình ông Nhữ Trọng C đang sử dụng;

+ Phía Nam: Có chiều dài 29m (tọa độ điểm đầu: 559595;2167185, tọa độ điểm cuối: 559586;2167183); giáp đất gia đình ông Đinh Đ và bà Bùi Thị L đang sử dụng;

+ Phía Bắc: Có chiều dài 60m (tọa độ điểm đầu 0559666;2162728, tọa độ điểm cuối: 559604;2167253); giáp đường liên xã đi xã Xuân Thái.

Các mốc tọa độ được quy chiếu theo theo hệ tọa độ VN2000.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 21/11/2018, ông Nhữ Trọng C kháng cáo, với nội dung:

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 13/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án 02/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Toà án nhân dân huyện T, với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa giữ nguyên nội dung kháng nghị:

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự, và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ngày 26/11/1995 gia đình ông Nhữ Quốc T được UBND huyện Xcấp GCNQSDĐ số G745314 đối với diện tích đất 13.000 m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 56, lô 6, khoảnh 3, tiểu khu 621, tờ bản đồ 01, bản đồ lâm nghiệp xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Địa chỉ thửa đất tại thôn 7, xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Mốc giới thửa đất như sau:

- Phía Đông giáp đất đồng lúa của gia đình ông Đinh Đ
- Phía Tây giáp đất của gia đình ông Nhữ Trọng C.
- Phía Nam giáp đất của gia đình ông Đinh Đ
- Phía Bắc giáp đường đi xã Xuân Thái Bên kia đường là đất của ông M.

Đến năm 2009, Nhà nước đã thu hồi 1.053 m^2 để làm đường đi xã Xuân Thái, hiện nay còn lại 11.947m^2.

[2] Năm 1995, gia đình Nhữ Trọng C ông được Nhà nước giao quyền sử dụng 22.000 m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 60, lô 6, khoảnh 3, tiểu khu 621, tờ bản đồ 01, bản đồ lâm nghiệp xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Địa chỉ thửa đất tại thôn 7, xã XP, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 26/11/1995, ông Nguyễn Trọng C được UBND huyện Xcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G745317. Ngày 24/8/2009, Nhà nước thu hồi 407,5m^2, còn lại 21.592,5m^2. Hiện nay trên diện tích đất này gia đình ông đang trồng keo.

[3] Trong quá trình giải quyết tranh chấp giữa các đương sự tại chính quyền địa phương trước khi Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án thể hiện: Tại biên bản kiểm tra thực địa khu đất nhà ông T và ông C ngày 19/7/2012 (BL 13): hai thửa đất 56 và 60 tại lô 6 khoảnh 3, tiểu khu 621 có tổng diện tích 2,23ha, kích thước: hướng đông nam (đỉnh đông): 340m, giáp các hộ ông Đ, ông H, ông T. hướng Tây Bắc (chiều dài đường liên xã): 395m. Hướng nam 70m (có sơ đồ kèm theo, tuy nhiên trong hồ sơ Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập, không có trong hồ sơ). Theo GCNQSDĐ của hai hộ thể hiện diện tích đất hai hộ được cấp

là 3,5ha (ông T 1,3ha, ông C 2,2ha). Tại Biên bản kiểm tra xác minh nội dung khiếu nại của ông Nhữ Quốc T của UBND huyện T ngày 29/10/2014 (BL 17, 18) thể hiện: diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông T còn lại sau khi thu hồi để làm đường là 11.947m^2; diện tích theo GCNQSDĐ của hộ ông C còn lại sau khi thu hồi để làm đường là 11.947m^2. Diện tích thực tế của hai hộ được đo đạc ngày 19/7/2012 giữa UBND xã XP, Hạt kiểm Lâm T, đại diện thôn 7 và hai hộ gia đình thực tế còn lại là 22.300m^2 , theo cách tính của hai hộ thực tế còn lại là: Thửa 56 của ông T: 22.300m^2 x 35%= 7.805m^2, thửa số 60 của ông C 22.300m^2 x 65% = 14.495m^2. Từ các số liệu trên nên đoàn kiểm tra xác định thửa đất của ông T còn lại là 7.805m^2, thửa đất của ông C còn lại là 14.495m^2. Ông T đồng ý chỉ lấy 4.000m^2, diện tích đất còn lại thửa 56 là của ông C. Tại biên bản làm việc ngày 15/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T kết luận thực tế hai thửa chỉ còn 2,23ha, hiện tại hộ ông C đang sử dụng cả 2,23ha, ông T có đất được cấp như trong bản đồ lâm nghiệp năm 1995 và theo GCNQSDĐ nhưng chưa có diện tích được sử dụng. Tại biên bản làm việc của UBND huyện T (do Chánh thanh tra Hoàng Quốc Bình làm trưởng đoàn) làm việc với hai hộ ông T và ông C (BL 23, 24), ông T đồng ý nhận và sử dụng 4.000m^2/7805m^2 tại thửa đất số 56, diện tích 3.805m^2 ông C tiếp tục được canh tác sử dụng và nhận vào tháng 11/2016 sau khi hết chu kỳ khai thác cây keo, sau khi ông C thu hoạch keo, ông C không đồng ý vì đất ông được giao tại thửa 60 thì ông tiếp tục sử dụng. Ngày 14/01/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 55/QĐ-UBND đối với khiếu nại của ông Nhữ Quốc T, với nội dung: 1. ông Nhữ Trọng C phải giao lại phần đất lâm nghiệp 4.000m^2 tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01, số diện tích còn lại của thửa 56 ông C được tiếp tục sử dụng. 2. Thu hồi và hủy bỏ 02 GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Xcấp ngày 26/11/1995 cho hai hộ, hộ ông T số giấy G745314, hộ ông C số giấy G745317. Ngày 13/6/2017, Chủ tịch UBND huyện T ban hành quyết định số 1373/QĐ-UBND về việc hủy bỏ quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 14/01/2015, với lý do ông C không bàn giao 4.000m^2 tại thửa 56 cho hộ ông T theo thỏa thuận. Đến ngày 28/5/2017, ông Nhữ Quốc T khởi kiện yêu cầu ông Nhữ Trọng C trả lại diện tích 7.000m^2 đất lâm nghiệp, mà UBND huyện T đã cấp cho ông từ năm 1995. Như vậy, diện tích đất thể hiện trên GCNQSDĐ được ủy ban nhân dân huyện Xgiao cho ông T và ông C có sự chênh lệch so với thực tế sử dụng. Ông T được giao đất và được cấp GCNQSDĐ nhưng không được sử dụng, còn ông C việc sử dụng đất thừa hay thiếu so với diện tích đất được giao các tài liệu trong hồ sơ không thể hiện.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 21/6/2018, Tòa án nhân dân huyện T tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất đang tranh chấp, và xác định mảnh đất đang tranh chấp có diện tích 6.500m^2, trong đó, diện tích đất thuộc thửa 56 là 3.400m^2, diện tích đất thuộc thửa 60 là 3.100m^2. Tài sản gắn liền với đất tranh chấp: cây keo 6 năm tuổi trên diện tích đất 6.500m^2, mật độ khoảng 25m^2/cây. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp thu thập chứng cứ xem xét thẩm định tại chỗ, để có căn cứ giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 101 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, việc xem xét thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm không toàn diện dẫn đến kết quả thẩm định không có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án, Vì: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1995 (có biên bản giao nhận đất) hộ ông T được cấp 13.000m^2, sau khi nhà nước thu hồi đất năm 2009 thì diện tích đất còn lại theo GCNQSDĐ là 11.947m^2. Diện tích đất ông Nhữ Trọng C được cấp 22.000m^2, sau khi nhà nước thu hồi năm 2009, thì diện tích đất còn lại theo giấy CNQSDĐ là 21.592,5m^2. Khi thẩm định, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định (đo đạc) thực tế, ông C đang sử dụng diện tích đất là bao nhiêu, để xác định diện tích tăng giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không xác định thửa đất 56 của ông T hiện nay do những ai đang sử dụng. Các tài liệu trong hồ sơ chỉ có Biên bản đo đạc lại diện tích đất của hai hộ tại thửa 56 và 60 là 2,23ha (BL12), điều đó thể hiện diện tích thực tế hai hộ được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất trên thực địa có sự khác nhau, ông T khởi kiện yêu cầu ông C trả lại 7.000m^2 đất tại thửa 56, ông C cho rằng không lấn chiếm đất của ông T, ông sử dụng đất đúng như biên bản giao đất năm 1995 và thể hiện trên GCNQSDĐ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T thừa nhận diện tích đất mà UBND huyện Xgiao cho ông, hiện nay hộ ông Đình cũng đang sử dụng. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải đưa những hộ liền kề (hộ ông Đình), UBND xã XP và UBND huyện T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để làm rõ diện tích đất giữa thực tế và theo GCNQSDĐ có sự chênh lệch, ông C thực tế hiện đang sử dụng diện tích đất là bao nhiêu, đất của ông T hiện nay do những ai chiếm dụng thì mới giải quyết triệt để vụ án. Nhưng, khi xem xét thẩm định tại chỗ, Tòa án cấp sơ thẩm dựa trên mốc giới phần đất nguyên đơn xác định đang có tranh chấp để xác định diện tích đất đang tranh chấp là 6.500m^2, từ đó xác định diện tích đất bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn là chưa đủ căn cứ, vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, quyết định của bản án so thẩm tuyên buộc ông C phải trả lại cho gia đình ông T 3.400m^2 đất tại thửa số 56, lô 6 khoảnh 3, tiểu khu 621 tờ bản đồ 01, trên đất có có tài sản là cây keo 6 năm tuổi, nhưng không tuyên ai là người thu hoạch, bên cạnh đó còn có sai sót về tính án phí - án phí không giá ngạch là 300.000đ theo quy định

tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Án phí Phúc thẩm: Ông Nhữ Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

Quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Khoản 1 Điều 310; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Toà án nhân dân huyện T và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nhữ Trọng C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Trả lại cho ông Nhữ Trọng C 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/20 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án ND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- Toà án ND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS T;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thanh Hùng